UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138/QĐ - SNNMT

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20 /2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 Tháng 08 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định yêu cầu, trình tự thủ tục chỉ định đối với cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông lâm thuỷ sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ủy quyền thực hiện một số nội dung trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-SNNMT ngày 23/9/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-SNNMT ngày 13/01/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 16/01/2026 của đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo Quyết định số 61/QĐ-SNNMT ngày 13/01/2026;

Căn cứ vào báo cáo đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày ngày 20 tháng 01 năm 2026 của đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC, địa chỉ Số 7, Ngõ 71, đường Lương Văn Nắm, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh được chỉ định kiểm nghiệm thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 01/2026/BN - KNTP

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT (để biết);
- Các Sở: Y tế; Khoa học và Công nghệ; Công thương; Tư pháp (để biết);
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Nông nghiệp và Môi trường (đăng tin);
- Lưu: VT, P.CCPT (đ/c Hiền).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC NINH

Dương Thanh Tùng

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số ……138../QĐ-SNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh)

a. Lĩnh vực hóa học

STT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	***Giới hạn phát hiện, giới hạn định lượng (LOD,LOQ)***
1.	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô	Thủy sản và sản phẩm thuỷ sản	TCVN 3705:1990	LOD: Tổng Nitơ (dạng lỏng: 0,3 g/ L; dạng rắn: 0,4 %) LOQ: Tổng Nitơ (dạng lỏng: 1,0 g/ L; dạng rắn: 1,0 %)
2.				LOD: Protein thô: 2,0 % LOQ:Protein thô: 6,2 %
3.	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac		TCVN 3706:1990	LOQ: (Lỏng: 0,4 g/L Rắn: 0,03 %). LOQ: (Lỏng: 0,4 g/L Rắn: 0,03 %)
4.	Xác định hàm lượng tổng Cyanua - Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử	Nước sạch, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường	SMEWW 4500-CN C&E:2023	LOD: 0,003 mg/l; LOQ: 0,009 mg/L
5.	Xác định chỉ số pemanganat		TCVN 6186:1996	LOD: 0,5mg/L; LOQ: 1,5mg/L
6.	Xác định hàm lượng Nitrat - Phương pháp quang phổ dùng axit sunfosalixylic		TCVN 6180:1996	LOD: 0,02 mg/L; LOQ: 0,06 mg/L
7.	Xác định hàm lượng Amoni- Phương pháp quang phổ thao tác bằng tay		TCVN 6179-1:1996	LOD: 0,02 mg/L; LOQ: 0,07 mg/L

8.	Xác định hàm lượng Nitrit- Phương pháp quang phổ hấp phụ phân tử		TCVN 6178:1996	LOD: 0,009 mg/L; LOQ: 0,03 mg/L
9.	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh		TCVN 6625:2000	LOD: 1 mg/L; LOQ: 5 mg/L
10.	Xác định hàm lượng clorua - Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chị thị cromat (phương pháp Mohr)		TCVN 6194:1996	LOD: 2,0mg/L; LOQ: 6,0mg/L
11.	Xác định hàm lượng Sunfat - Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử		SMEWW 4500-SO4 E:2023	LOD: 2,0mg/L; LOQ: 7,2mg/L
12.	Xác định hàm lượng tổng Canxi và Magiê - Phương pháp chuẩn độ EDTA		TCVN 6224:1996	LOD: 2,0mg/L; LOQ: 6,0mg/L
13.	Xác định hàm lượng độ Crom 6		SMEWW 3500-Cr.B:2023	LOD: 0,003mg/L; LOQ: 0,015mg/l
14.	Xác định Độ màu		TCVN 6185:2015	LOD: 3 Pt/Co; LOQ: 12 Pt/Co
15.	Xác định hàm lượng K - Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2023	LOD: 0,02 mg/L LOD: 0,06 mg/L
16.	Xác định hàm lượng Ca - Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2023	LOD: 0,07 mg/L LOQ: 0,21 mg/L
17.	Xác định hàm lượng Cu - Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2023	LOD: 0,025 mg/L; LOQ: 0,08 mg/L
18.	Xác định hàm lượng Pb- Phương pháp GF-AAS		SMEWW 3113B:2023	LOD: 0,5 µg/L; LOQ: 1,5 µg/L

19.	Xác định hàm lượng Cd - Phương pháp GF-AAS		SMEWW 3113B:2023	LOD: 0,2 µg/L; LOQ: 0,6 µg/L
20.	Xác định hàm lượng As - Phương pháp HVG-AAS		SMEWW 3114B:2023	LOD: 0,5 µg/L; LOQ: 1,5 µg/L
21.	Xác định hàm lượng Hg - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hoá hơi lạnh		SMEWW 3112B:2023	LOD: 0,0003 mg/L; LOQ: 0,0009mg/L
22.	Xác định hàm lượng Mn - Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2023	LOD: 0,015 mg/L; LOQ: 0,045 mg/l
23.	Xác định hàm lượng Fe - Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2023	LOD: 0,03 mg/L; LOQ: 0,09 mg/l
24.	Xác định hàm lượng Zn - Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2023	LOD: 0,02 mg/L; LOQ: 0,06 mg/l
25.	Xác định hàm lượng Na - Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2023	LOD: 0,02 mg/l; LOQ: 0,06 mg/l
26.	Xác định hàm lượng Mg - Phương pháp F-AAS		SMEWW 3111B:2023	LOD: 0,02 mg/l; LOQ: 0,06 mg/l
27.	Xác định hàm lượng selen- Phương pháp HVG-AAS		SMEWW 3114B:2023	LOD: 0,0005 mg/l; LOQ: 0,0015mg/l

b. Lĩnh vực sinh học

STT	**Tên chỉ tiêu được chỉ định**	**Phạm vi áp dụng**	**Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có) /phạm vi đo**	
			Phương pháp thử	***Giới hạn phát hiện (LOD)***
1.	Định lượng Coliforms - Phương pháp màng lọc	Nước sạch, nước đá sử	TCVN 6187-1:2019	-

2.	Định lượng *Escherichia coli* - Phương pháp màng lọc	dụng để bảo quản, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường	TCVN 6187-1:2019	-
3.	Định lượng vi khuẩn đường ruột - Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009	-
4.	Định lượng bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit (Clostridia) - Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996	-